Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

1. ông bà .....
2. bố mẹ .....
3. con gái .....
4. con trai .....
5. người anh / chị / em họ .....
6. cháu trai .....
7. cái giường .....
8. bàn học / bàn làm việc .....
9. tủ quần áo .....
10. giá sách .....
11. đồng hồ .....
12. máy vi tính .....
13. xe máy .....
14. cặp sách .....
15. cái gối .....
16. mũ lưỡi trai .....
17. trang trí .....
18. ở lại .....
19. cửa hàng bách hóa .....
20. thư điện tử .....

LIVEWORKSHEETS